

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 40
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SAM Holdings (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần SAM Holdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600253537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 1998, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 152/11B Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/06/2020
Ông Nguyễn Hải Dương	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/06/2020
Ông Phương Xuân Thụy	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/06/2020
Ông Hồ Anh Dũng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/06/2020
Ông Trần Việt Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2020
Ông Vũ Đức Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2020
Ông Chu Đức Tâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/06/2020
Bà Lê Thị Lan Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/06/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/12/2020
Ông Phương Thành Long	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/09/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Thanh Thủy	Trưởng ban
Bà Chung Thị Kiều Ngân	Thành viên
Ông Hoàng Giang	Thành viên

Ban kiểm soát hoạt động đến ngày 25/06/2020 và giải thể theo chủ trương đã được Đại hội Đồng Cổ đông phê duyệt theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 06 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần SAM Holdings**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần SAM Holdings được lập ngày 22 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần SAM Holdings tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần SAM Holdings cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này tại ngày 23 tháng 03 năm 2020.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2021

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên

Lê Kim Yến

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		700.618.821.920	712.961.896.045
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	6.388.448.371	55.571.016.531
111	1. Tiền		6.388.448.371	55.571.016.531
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	65.372.614.837	187.250.670.907
121	1. Chứng khoán kinh doanh		65.542.862.197	343.537.744.467
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(170.247.360)	(156.287.073.560)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		628.129.582.342	468.338.154.876
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn		140.000.000	-
135	2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	05	64.250.000.000	27.000.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	563.739.582.342	441.338.154.876
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		728.176.370	1.802.053.731
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		88.452.731	11.172.727
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		639.723.639	248.174.546
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	08	-	1.542.706.458
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.272.298.764.833	2.883.435.592.351
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.516.978.880	1.516.978.880
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	1.516.978.880	1.516.978.880
220	II. Tài sản cố định		2.324.317.442	93.462.464
221	1. Tài sản cố định hữu hình	07	2.324.317.442	93.462.464
222	- Nguyên giá		16.144.456.571	15.674.093.480
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.820.139.129)	(15.580.631.016)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		697.830.000	697.830.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(697.830.000)	(697.830.000)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	3.267.693.562.447	2.881.306.188.714
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.888.888.892.000	1.888.888.892.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		793.505.670.000	692.700.970.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		786.669.300.000	482.900.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(201.370.299.553)	(183.183.673.286)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		763.906.064	518.962.293
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		763.906.064	372.629.497
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	21.a	-	146.332.796
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>3.972.917.586.753</u>	<u>3.596.397.488.396</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.197.232.404.868	1.027.497.443.831
310	I. Nợ ngắn hạn		899.699.791.231	1.026.967.443.831
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		843.246.427	2.611.600
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	08	10.824.663.886	87.761.638
314	3. Phải trả người lao động		619.388.172	633.144.655
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	09	8.731.293.144	2.752.758.948
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	11	1.900.000.000	1.900.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	10	392.449.888.048	901.785.947.087
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	481.993.230.888	118.000.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.338.080.666	1.805.219.903
330	II. Nợ dài hạn		297.532.613.637	530.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	10	380.000.000	530.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	297.152.613.637	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.775.685.181.885	2.568.900.044.565
410	I. Vốn chủ sở hữu	13	2.775.685.181.885	2.568.900.044.565
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.565.045.400.000	2.565.045.400.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.565.045.400.000	2.565.045.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		142.970.000	142.970.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		210.496.811.885	3.711.674.565
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.911.363.802	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		207.585.448.083	3.711.674.565
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.972.917.586.753	3.596.397.488.396

Trịnh Thị Kim Ngân
Người lập

Võ Nữ Từ Anh
Kế toán trưởng

Trần Việt Anh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	4.969.090.908	2.588.863.636
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.969.090.908	2.588.863.636
11	4. Giá vốn hàng bán	16	-	58.228.752
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.969.090.908	2.530.634.884
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	204.566.193.842	243.319.754.123
22	7. Chi phí tài chính	18	(26.751.199.178)	178.983.645.019
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		20.469.437.122	57.903.725.645
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	16.351.570.155	19.697.852.133
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		219.934.913.773	47.168.891.855
31	11. Thu nhập khác		90.909.091	60.778.709
32	12. Chi phí khác		3.807.267	-
40	13. Lợi nhuận khác		87.101.824	60.778.709
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		220.022.015.597	47.229.670.564
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	12.290.234.718	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21.b	146.332.796	(146.332.796)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>207.585.448.083</u>	<u>47.376.003.360</u>


Trịnh Thị Kim Ngân
Người lập


Võ Nữ Từ Anh
Kế toán trưởng


Trần Việt Anh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		220.022.015.597	47.229.670.564
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		205.623.204	260.302.217
03	- Các khoản dự phòng		(137.930.199.933)	79.379.304.395
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(158.042.262.360)	(225.023.615.372)
06	- Chi phí lãi vay		20.469.437.122	57.903.725.645
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(55.275.386.370)	(40.250.612.551)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(99.424.591.626)	(115.411.450.508)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(510.457.515.447)	796.382.068.239
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(468.556.571)	577.993.037
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(5.629.917.730)	47.580.683.590
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.703.194.186)	(73.225.352.359)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1.138.353.324)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(267.450.000)	(45.256.784)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(684.226.611.930)	614.469.719.340
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.436.478.182)	(49.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		90.909.091	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(37.250.000.000)	(89.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	63.100.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(183.149.200.000)	(96.152.400.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		120.000.000.000	250.000.000.192
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		76.642.968.336	101.899.241.446
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(26.101.800.755)	229.797.841.638

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		892.515.493.397	276.793.768.659
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(231.369.648.872)	(1.075.371.691.573)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(1.483.140)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		661.145.844.525	(798.579.406.054)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(49.182.568.160)	45.688.154.924
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		55.571.016.531	9.882.861.607
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	6.388.448.371	55.571.016.531


Trinh Thị Kim Ngân
Người lập


Võ Nữ Từ Anh
Kế toán trưởng




Trần Việt Anh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SAM Holdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600253537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 1998, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 152/11B Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.565.045.400.000 đồng; tương đương 256.504.540 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 28 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 26 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư tài chính.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông, vật liệu dân dụng, bobin gỗ (trục gỗ dùng quấn dây cáp);
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị;
- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại;
- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh sân golf;
- Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm hoạt động chính của Công ty chủ yếu vẫn là đầu tư tài chính. Theo Nghị quyết số 22B/2020/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 06 năm 2020 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã quyết định thay đổi mục đích đầu tư vào Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần từ kinh doanh chứng khoán ngắn hạn sang đầu tư nắm giữ cổ phiếu dài hạn để nhận cổ tức. Việc này làm cho số dư khoản mục chứng khoán kinh doanh giảm 283,62 tỷ đồng và số dư khoản mục đầu tư tài chính dài hạn khác tăng lên tương ứng. Đồng thời, Công ty hoàn nhập khoản dự phòng đã trích lập tại thời điểm 01/01/2020 với số tiền 156,066 tỷ đồng vào kết quả kinh doanh năm nay làm cho khoản mục Chi phí tài chính năm nay giảm mạnh so với năm trước.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty và các Công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
- Thương hiệu	3 năm

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

- Hợp đồng BCC với Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia và các cá nhân: trong đó Công ty là bên nhận tiền đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.
- Hợp đồng BCC với các cá nhân: trong đó Công ty là bên đưa tiền đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020 và Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là đầu tư tài chính và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.388.448.371	55.571.016.531
	6.388.448.371	55.571.016.531

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	31/12/2020			01/01/2020		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP ⁽¹⁾	DVN	-	-	-	283.624.800.000	127.558.000.000	(156.066.800.000)
- Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai ⁽²⁾	DNP	56.421.430.890	66.727.980.000	-	49.445.997.910	59.650.770.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam	ALP	7.243.518.147	7.243.518.147	-	7.243.518.147	7.243.518.147	-
- Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	VAF	1.385.836.600	1.837.591.200	-	1.385.836.600	1.736.703.840	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ⁽³⁾	VCB	-	-	-	1.345.515.250	1.353.000.000	-
- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan dầu khí	PVD	492.076.560	321.829.200	(170.247.360)	492.076.560	271.803.000	(220.273.560)
		65.542.862.197	76.130.918.547	(170.247.360)	343.537.744.467	197.813.794.987	(156.287.073.560)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX và HOSE tại ngày 31/12/2019 và 31/12/2020.

⁽¹⁾ Trong năm Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định thay đổi mục đích đầu tư đối với khoản đầu tư vào Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP từ kinh doanh mua bán chứng khoán ngắn hạn sang đầu tư góp vốn dài hạn theo Nghị quyết số 22B/2020/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 06 năm 2020. Theo đó, tại thời điểm 31/12/2020, Công ty đã hoàn nhập khoản dự phòng đầu tư đã trích lập tại thời điểm 01/01/2020 với giá trị 156,066 tỷ đồng vào kết quả kinh doanh trong năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

⁽²⁾ Số lượng 3.300.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng dài hạn của công ty con - Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao.

⁽³⁾ Số lượng 15.000 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam đã được Công ty chuyển nhượng trong năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	1.888.888.892.000	(119.015.284.832)	1.888.888.892.000	(163.155.226.367)
- Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm	897.300.000.000	(119.015.284.832)	897.300.000.000	(163.155.226.367)
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	499.600.000.000	-	499.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	301.988.892.000	-	301.988.892.000	-
- Công ty TNHH Sacom Chip Sáng	118.000.000.000	-	118.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ Cao	72.000.000.000	-	72.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	793.505.670.000	(68.855.014.721)	692.700.970.000	(6.528.446.919)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ ⁽¹⁾	534.052.970.000	(63.380.976.843)	534.052.970.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt ⁽²⁾	93.300.000.000	(4.000.851.035)	155.500.000.000	(5.182.615.273)
- Công ty Cổ phần Capella Việt Nam	3.148.000.000	(1.473.186.843)	3.148.000.000	(1.345.831.646)
- Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia ⁽³⁾	163.004.700.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	786.669.300.000	(13.500.000.000)	482.900.000.000	(13.500.000.000)
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP ⁽⁴⁾	283.624.800.000	-	-	-
- Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần ⁽¹⁾	398.400.000.000	-	398.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	73.264.500.000	-	67.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Alphanam	13.500.000.000	(13.500.000.000)	13.500.000.000	(13.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Du lịch Bưu Điện	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vietferm	500.000.000	-	500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp Trường Thành ⁽⁵⁾	14.380.000.000	-	-	-
	3.469.063.862.000	(201.370.299.553)	3.064.489.862.000	(183.183.673.286)

- (1) Số lượng 24.000.000 cổ phiếu của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP và 20.016.905 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Thọ được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản trái phiếu tại thuyết minh số 12.
- (2) Trong năm Công ty chuyển nhượng 5.940.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt cho Ông Trần Công Hiền với tổng giá trị chuyển nhượng là 120 tỷ đồng, lợi nhuận từ việc thoái vốn ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng là 57,8 tỷ đồng, xem chi tiết tại thuyết minh số 17.
- (3) Trong năm Công ty góp vốn vào Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia với tổng vốn góp là 163.004.700.000 tỷ đồng theo Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 09 năm 2020 của Hội đồng Quản trị. Sau khi hoàn tất việc góp vốn, Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia trở thành công ty liên kết của Công ty với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết là 45,28%.
- (4) Thông tin chi tiết tại thuyết minh số 4a.
- (5) Trong năm Công ty nhận chuyển nhượng 3.315.500 cổ phần của Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp Trường Thành ("NLN") từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành với tổng giá trị là 23.483.837.500 VNĐ, sau đó chuyển nhượng 1.316.500 cổ phần của NLN cho cá nhân Đỗ Ngọc Thương với tổng giá trị là 9.463.837.500 VNĐ. Sau các giao dịch này, tại thời điểm 31/2/2020, Công ty nắm giữ 2.000.000 cổ phần của NLN tương đương với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết là 19,91%.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm	Tỉnh Lâm Đồng	64,09%	64,09%	Kinh doanh khu du lịch, sân golf
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Tỉnh Đồng Nai	99,92%	99,92%	Sản xuất dây cáp
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Thành phố Hồ Chí Minh	74,99%	74,99%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty TNHH Sacom Chip Sáng	Thành phố Hồ Chí Minh	73,75%	73,75%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng
- Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ Cao	Tỉnh Đắk Nông	72,00%	72,00%	Trồng trọt, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh nông sản

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Thành phố Hồ Chí Minh	34,96%	34,96%	Kinh doanh dịch vụ du lịch
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	Thành phố Hà Nội	21,47%	21,47%	Phát triển hạ tầng
- Công ty Cổ phần Capella Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	31,48%	31,48%	Tổ chức sự kiện và quảng cáo
- Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Tỉnh Đồng Nai	45,28%	45,28%	Kinh doanh bất động sản

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 26.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	Tỉnh Bình Dương	8,00%	8,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Hà Nội	4,98%	4,98%	Kinh doanh dược phẩm
- Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	Tỉnh Bắc Giang	2,74%	2,74%	Kinh doanh ngành nước
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Alphanam	Hà Nội	0,11%	0,11%	Xây dựng hạ tầng
- Công ty Cổ phần Du lịch Bưu Điện	Hà Nội	3,08%	3,08%	Dịch vụ du lịch
- Công ty Cổ phần Vietferm	Hà Nội	5,00%	5,00%	Sản xuất thực phẩm
- Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp Trường Thành	Tỉnh Đắk Nông	19,91%	19,91%	Đầu tư nông nghiệp

5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm	-	-	27.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc NHT ⁽¹⁾	45.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành ⁽²⁾	12.250.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Sam nông nghiệp Công nghệ cao ⁽³⁾	7.000.000.000	-	-	-
	64.250.000.000	-	27.000.000.000	-
Trong đó: Phải thu về cho vay các bên liên quan	7.000.000.000	-	27.000.000.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 26)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cho vay số 32/2020/SAM-NHT/HDVV ngày 21/12/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 45 tỷ đồng;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 11,76%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 45.000.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(2) Hợp đồng cho vay số 33/2020/SAM-NLNTT/HDVV ngày 21/12/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 12,5 tỷ đồng;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 11%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 12.250.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(3) Hợp đồng cho vay số 03A/2020/SAM-SAG/HDVV ngày 10/02/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 20 tỷ đồng;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 11%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 7.000.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	1.718.461.429	-	1.421.155.000	-
Phải thu vốn góp, lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	530.536.467.541	-	326.160.581.937	-
Phải thu từ chuyển nhượng vốn	-	-	105.780.149.500	-
Phải thu cổ tức	27.882.400.000	-	5.162.500.000	-
Lãi cho vay	3.552.253.372	-	2.763.768.439	-
Phải thu khác	50.000.000	-	50.000.000	-
	563.739.582.342	-	441.338.154.876	-
b) Dài hạn				
Đặt cọc	266.978.880	-	266.978.880	-
Vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư	1.250.000.000	-	1.250.000.000	-
	1.516.978.880	-	1.516.978.880	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	141.874.911.879	-	9.164.176.369	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 26)

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.466.978.282	134.290.000	2.654.682.718	1.418.142.480	15.674.093.480
- Mua trong năm	-	-	2.436.478.182	-	2.436.478.182
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.966.115.091)	-	(1.966.115.091)
Số dư cuối năm	<u>11.466.978.282</u>	<u>134.290.000</u>	<u>3.125.045.809</u>	<u>1.418.142.480</u>	<u>16.144.456.571</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.466.978.282	88.993.307	2.654.682.718	1.369.976.709	15.580.631.016
- Khấu hao trong năm	-	26.857.992	162.431.880	16.333.332	205.623.204
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.966.115.091)	-	(1.966.115.091)
Số dư cuối năm	<u>11.466.978.282</u>	<u>115.851.299</u>	<u>850.999.507</u>	<u>1.386.310.041</u>	<u>13.820.139.129</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	45.296.693	-	48.165.771	93.462.464
Tại ngày cuối năm	-	<u>18.438.701</u>	<u>2.274.046.302</u>	<u>31.832.439</u>	<u>2.324.317.442</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.490.803.480 đồng.

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.542.706.458	-	12.290.234.718	-	-	10.747.528.260
Thuế Thu nhập cá nhân	-	87.761.638	1.181.411.759	1.192.037.771	-	77.135.626
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	237.807.267	237.807.267	-	-
	1.542.706.458	87.761.638	13.714.453.744	1.434.845.038	-	10.824.663.886

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	8.731.293.144	1.863.013.698
- Chi phí phải trả khác	-	889.745.250
	8.731.293.144	2.752.758.948

10 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	355.848.226	-
- Ký quỹ để chuyển nhượng khoản đầu tư ⁽¹⁾	5.000.000.000	5.000.000.000
- Nhận vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư ⁽²⁾	273.926.351.000	832.500.000.000
- Chi phí lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	103.095.056.399	40.852.554.794
- Chi phí lãi vay	7.483.745.792	6.585.782.302
- Cổ tức	1.372.031.029	1.372.031.029
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.216.855.602	15.475.578.962
	392.449.888.048	901.785.947.087
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	380.000.000	530.000.000
	380.000.000	530.000.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	196.872.786.581	29.302.391.891

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 26)

⁽¹⁾ Khoản tiền nhận ký quỹ của Ông Nguyễn Kháng Chiến để chuyển nhượng khoản đầu tư Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt.

⁽²⁾ Các khoản nhận vốn theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư với tổng giá trị là 273.926.351.000 VND, trong đó bao gồm:

- Vốn của các cá nhân với tổng giá trị 110,826 tỷ đồng để hợp tác đầu tư các dự án mà Công ty đang triển khai. Thời hạn hợp tác là 12 tháng và có thể được điều chỉnh theo nhu cầu thỏa thuận của các bên. Công ty cam kết mức lợi nhuận đầu tư tối thiểu trên vốn đầu tư không thấp hơn lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng thương mại.
- Vốn của Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia với tổng giá trị 163,1 tỷ đồng để hợp tác đầu tư phát triển dự án bất động sản hoặc hoạt động đầu tư tài chính khác mà Công ty đang triển khai. Thời hạn hợp tác là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận phân chia từ việc hợp tác đầu tư sẽ do hai bên cùng bàn bạc và thảo luận sau khi kết thúc hợp đồng tùy thuộc vào kết quả hợp tác đầu tư nhưng vẫn đảm bảo không thấp hơn 11%/năm.

11 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Số dư Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là số tiền đã nhận trước từ khách hàng liên quan đến việc cho thuê nhà xưởng tại địa chỉ đường số 3, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

12 . VAY NGẮN HẠN

a) Vay ngắn hạn

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng ⁽¹⁾	13.000.000.000	13.000.000.000	-	4.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
- Công ty Cổ phần Sacom Tuyền Lâm ⁽²⁾	-	-	468.774.000.000	-	468.774.000.000	468.774.000.000
- Ông Dương Thành Trung ⁽³⁾	-	-	49.720.015.400	45.000.784.512	4.719.230.888	4.719.230.888
- Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
- Ông Trần Văn Hải	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	-	-	21.477.997	21.477.997	-	-
- Trái phiếu phát hành cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	-
	118.000.000.000	118.000.000.000	592.515.493.397	228.522.262.509	481.993.230.888	481.993.230.888

b) Vay dài hạn

- Trái phiếu thường ⁽⁴⁾	-	-	300.000.000.000	2.847.386.363	297.152.613.637	297.152.613.637
	-	-	300.000.000.000	2.847.386.363	297.152.613.637	297.152.613.637
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	297.152.613.637	297.152.613.637

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2020		01/01/2020	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
- Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Công ty con	8.500.000.000	355.191.786	13.000.000.000	487.205.479
- Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty con	-	-	5.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dây và cáp Sacom	Công ty con	-	-	-	1.231.961.053
- Công ty Cổ phần Sacom Tuyền Lâm	Công ty con	468.774.000.000	4.366.661.918	-	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con	-	-	-	438.451.388
		477.274.000.000	4.721.853.704	18.000.000.000	4.157.617.920

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Các hợp đồng vay tại Công ty TNHH Sacom Chíp sáng bao gồm:

(1.1) Hợp đồng cho vay vốn số 02/2019/SCS-Sam/HĐVV ngày 18/07/2019 và phụ lục hợp đồng số 03/PL-02/2019/SCS-SAM/HĐVV ngày 18/04/2020 với những điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 03 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương;
- + Lãi suất cho vay: 5,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 3.000.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(1.2) Hợp đồng cho vay vốn số 01/2019/SCS-SAM/HĐVV ngày 09/07/2019 và phụ lục hợp đồng số 02/PL-01/2019/SCS-SAM/HĐVV ngày 09/01/2020 với những điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 03 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương;
- + Lãi suất cho vay: 5,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.500.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(2) Hợp đồng cho vay số 01/2020/STL-SAM/HĐVV ngày 12/11/2020 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Số tiền vay: 468.774.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động ;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 6,8%/ năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 468.774.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(3) Biên bản thỏa thuận ngày 10/05/2020 giữa Công ty Cổ phần SAM Holdings và Ông Dương Thành Trung với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức cho vay: 45.100.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 180 ngày và tự động gia hạn với thời hạn tương đương;
- + Lãi suất cho vay: 13,5%/ năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.719.230.888 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản trái phiếu

(4) Khoản trái phiếu phát hành trong năm với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Số lượng: 3.000 trái phiếu;
- + Mệnh giá: 100.000.000 đồng;
- + Kỳ hạn: 24 tháng;
- + Lãi suất: 11%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 297.152.613.637 đồng;
- + Tài sản đảm bảo: 24.000.000 cổ phiếu của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP và 20.016.905 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ.

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	2.490.362.630.000	142.970.000	32.009.506.028	2.522.515.106.028
Lãi trong năm trước	-	-	47.376.003.360	47.376.003.360
Cổ tức bằng cổ phiếu	74.682.770.000	-	(74.682.770.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(991.064.823)	(991.064.823)
Số dư tại ngày 31/12/2019	2.565.045.400.000	142.970.000	3.711.674.565	2.568.900.044.565
Số dư đầu năm nay	2.565.045.400.000	142.970.000	3.711.674.565	2.568.900.044.565
Lãi trong năm nay	-	-	207.585.448.083	207.585.448.083
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(800.310.763)	(800.310.763)
Số dư cuối năm nay	2.565.045.400.000	142.970.000	210.496.811.885	2.775.685.181.885

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 06 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.565.045.400.000	2.490.362.630.000
- Vốn góp đầu năm	2.565.045.400.000	2.490.362.630.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	74.682.770.000
- Vốn góp cuối năm	2.565.045.400.000	2.565.045.400.000
Cổ tức, lợi nhuận:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.372.031.029	1.373.514.169
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(1.483.140)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(1.483.140)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	1.372.031.029	1.372.031.029

c) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	256.504.540	256.504.540
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	256.504.540	256.504.540
- Cổ phiếu phổ thông	256.504.540	256.504.540
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	256.504.540	256.504.540
- Cổ phiếu phổ thông	256.504.540	256.504.540
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần	10.000	10.000

d) Các quỹ công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	142.970.000	142.970.000
	142.970.000	142.970.000

14 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	4.560.000.000	4.560.000.000

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản để làm văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.201.404.960	1.201.404.960

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu cho thuê tài sản	4.969.090.908	2.588.863.636
	4.969.090.908	2.588.863.636

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ cho thuê	-	58.228.752
	-	58.228.752

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.879.584.569	4.759.394.284
Lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư	46.565.983.948	18.215.895.896
Cổ tức, lợi nhuận được chia	94.271.768.700	86.316.655.000
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	48.856.625	18.296.150.488
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư (*)	57.800.000.000	115.731.658.455
	204.566.193.842	243.319.754.123
	92.844.436.132	83.189.538.240

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 26)

(*) Lãi chuyển nhượng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt, xem chi tiết tại thuyết minh số 4b.

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay, lãi trái phiếu	20.469.437.122	57.903.725.645
Chi phí từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	62.242.501.605	40.852.554.794
Hoàn nhập/dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(137.930.199.933)	79.379.304.395
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	132.638.178	336.296.926
Lỗ từ hoạt động hợp tác đầu tư	28.085.982.500	-
Chi phí tài chính khác	248.441.350	511.763.259
	(26.751.199.178)	178.983.645.019
	16.449.825.396	25.461.909.306

Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 26)

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	10.083.609.125	10.459.493.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	205.623.204	260.302.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.908.197.422	5.289.941.527
Chi phí khác bằng tiền	2.154.140.404	3.688.114.514
	16.351.570.155	19.697.852.133

20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	220.022.015.597	47.229.670.564
Các khoản điều chỉnh tăng	1.776.492.268	38.355.320.454
- Chi phí không hợp lệ	1.776.492.268	1.518.178.752
- Chi phí lãi vay không hợp lệ	-	36.837.141.702
Các khoản điều chỉnh giảm	(134.011.117.024)	(86.316.655.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(94.271.768.700)	(86.316.655.000)
- Chuyển lỗ các năm trước	(39.739.348.324)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	87.787.390.841	(731.663.982)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	17.557.478.168	-
Ưu đãi thuế TNDN (Giảm 30% thuế TNDN)	(5.267.243.450)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.290.234.718	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(1.542.706.458)	(404.353.134)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(1.138.353.324)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	10.747.528.260	(1.542.706.458)

21 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	146.332.796
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	146.332.796

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	146.332.796	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	(146.332.796)
	146.332.796	(146.332.796)

22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	10.083.609.125	10.459.493.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	205.623.204	260.302.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.908.197.422	5.289.941.527
Chi phí khác bằng tiền	2.154.140.404	3.688.114.514
	16.351.570.155	19.697.852.133

23 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2020	01/01/2020
		Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.388.448.371	-	55.571.016.531
Phải thu khách hàng, phải thu khác	565.256.561.222	-	442.855.133.756
Các khoản cho vay	64.250.000.000	-	27.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	65.542.862.197	(170.247.360)	343.537.744.467
Đầu tư dài hạn	682.024.800.000	-	398.400.000.000
	1.383.462.671.790	(170.247.360)	1.267.363.894.754
			(156.287.073.560)
		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ		779.145.844.525	118.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác		393.673.134.475	902.318.558.687
Chi phí phải trả		8.731.293.144	2.752.758.948
		1.181.550.272.144	1.023.071.317.635

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Đầu tư ngắn hạn	65.372.614.837	-	-	65.372.614.837
Đầu tư dài hạn	-	682.024.800.000	-	682.024.800.000
	65.372.614.837	682.024.800.000	-	747.397.414.837
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư ngắn hạn	187.250.670.907	-	-	187.250.670.907
Đầu tư dài hạn	-	398.400.000.000	-	398.400.000.000
	187.250.670.907	398.400.000.000	-	585.650.670.907

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.388.448.371	-	-	6.388.448.371
Phải thu khách hàng, phải thu khác	563.739.582.342	1.516.978.880	-	565.256.561.222
Các khoản cho vay	64.250.000.000	-	-	64.250.000.000
	634.378.030.713	1.516.978.880	-	635.895.009.593

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.571.016.531	-	-	55.571.016.531
Phải thu khách hàng, phải thu khác	441.338.154.876	1.516.978.880	-	442.855.133.756
Các khoản cho vay	27.000.000.000	-	-	27.000.000.000
	523.909.171.407	1.516.978.880	-	525.426.150.287

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	481.993.230.888	297.152.613.637	-	779.145.844.525
Phải trả người bán, phải trả khác	393.293.134.475	380.000.000	-	393.673.134.475
Chi phí phải trả	8.731.293.144	-	-	8.731.293.144
	884.017.658.507	297.532.613.637	-	1.181.550.272.144
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	118.000.000.000	-	-	118.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	901.788.558.687	530.000.000	-	902.318.558.687
Chi phí phải trả	2.752.758.948	-	-	2.752.758.948
	1.022.541.317.635	530.000.000	-	1.023.071.317.635

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

24. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	892.515.493.397	276.793.768.659
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	231.369.648.872	1.075.371.691.573

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 18/01/2021, Công ty thực hiện chốt danh sách cổ đông để thực hiện phát hành 93.492.650 cổ phiếu, giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu. Ngày 15/03/2021, Công ty đã hoàn thành chào bán số lượng cổ phiếu nêu trên, theo đó vốn điều lệ của Công ty sau khi phát hành là 3.499.971.900.000 đồng.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		495.200.628	565.490.886
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyển Lâm	Công ty con	56.821.272	40.807.277
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Công ty con	36.720.000	26.020.000
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty con	122.460.182	120.000.000
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	-	67.072.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	279.199.174	311.591.009
Lãi cho vay		3.400.698.632	2.874.883.240
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty con	650.054.796	470.875.343
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	Công ty liên kết	-	626.076.391
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyển Lâm	Công ty con	2.725.657.534	1.777.931.506
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	24.986.302	-
Cổ tức		89.443.737.500	80.314.655.000
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	46.962.400.000	29.976.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con	15.836.625.000	15.082.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	20.744.712.500	24.193.655.000
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Công ty con	5.900.000.000	11.062.500.000
Chi phí lãi vay		5.617.255.533	17.745.299.717
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	17.424.658	1.161.978.084
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	-	1.503.671.231
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con	670.833.335	430.560.977
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyển Lâm	Công ty con	4.366.661.918	13.923.801.754
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty con	31.849.315	-
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Công ty con	530.486.307	487.205.479
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	Công ty liên kết	-	238.082.192



Giao dịch phát sinh trong năm: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Góp vốn		163.004.700.000	60.110.000.000
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty con	-	21.000.000.000
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	163.004.700.000	-
Thoái vốn		62.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	Công ty liên kết	62.200.000.000	-
Lãi hợp tác đầu tư phải trả		10.832.569.863	7.716.609.589
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	10.832.569.863	7.716.609.589
Lãi hợp tác đầu tư phải thu		1.140.198.521	-
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty con	1.140.198.521	-
Nhận nợ vay		522.274.000.000	203.800.000.000
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	4.000.000.000	115.800.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con	40.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty con	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Sacom Chip Sáng	Công ty con	4.500.000.000	13.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	Công ty liên kết	-	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con	468.774.000.000	42.000.000.000
Trả nợ vay		44.000.000.000	239.300.000.000
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	4.000.000.000	149.300.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con	40.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	-	57.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	Công ty liên kết	-	18.000.000.000
Cho vay		27.000.000.000	111.000.000.000
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty con	-	47.000.000.000
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con	-	64.000.000.000
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	27.000.000.000	-
Thu lại tiền cho vay		66.000.000.000	85.100.000.000
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con	39.000.000.000	37.000.000.000
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty con	-	48.100.000.000
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	27.000.000.000	-
Chuyển tiền hợp tác đầu tư		28.473.253.317	-
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty con	28.473.253.317	-
Tạm ứng		5.950.000.000	23.800.000.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Bên liên quan	5.950.000.000	23.800.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		7.000.000.000	27.000.000.000
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con	-	27.000.000.000
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ Cao	Công ty con	7.000.000.000	-
Vay		477.274.000.000	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con	468.774.000.000	-
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Công ty con	8.500.000.000	13.000.000.000
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty con	-	5.000.000.000
Phải thu khác		141.874.911.879	9.164.176.369
Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám đốc	84.050.000.000	1.250.000.000
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Công ty con	5.900.000.000	5.162.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	Công ty liên kết	1.145.292.808	1.145.292.808
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con	-	878.726.027
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty con	28.772.232.769	363.828.767
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	22.007.386.302	363.828.767
Phải trả khác ngắn hạn		196.872.786.581	29.302.391.891
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con	-	15.438.451.388
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con	4.366.661.918	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	986.301	1.231.961.053
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Công ty con	355.191.786	487.205.479
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	192.149.946.576	10.144.773.971

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Thu nhập và thù lao			
Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch HĐQT	240.000.000	-
Ông Phương Xuân Thụy	Thành viên HĐQT	232.800.000	-
Ông Hồ Anh Dũng	Thành viên HĐQT	466.133.334	350.000.001
Ông Trần Việt Anh	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	1.736.944.620	1.684.144.620
Ông Vũ Đức Hưng	Thành viên HĐQT	95.200.000	-
Ông Nguyễn Hải Dương	(*)	373.333.332	746.666.664
Ông Chu Đức Tâm	(*)	53.333.334	80.000.001
Bà Lê Thị Lan Hương	(*)	53.333.334	80.000.001
Ông Phương Thành Long	(*)	578.322.852	976.645.704

(*) Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc miễn nhiệm trong năm.

27 . CAM KẾT VỀ BẢO LÃNH

Vào ngày kết thúc năm tài chính, Công ty cam kết bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom, công ty con của Công ty, đối với các nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom tại các ngân hàng.

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán.


Trịnh Thị Kim Ngân
Người lập


Võ Nữ Từ Anh
Kế toán trưởng


Trần Việt Anh
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2021